

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI
GÒN CÔNG THƯƠNG**

MỤC LỤC

	Trang
1- BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
2- BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
3- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 8
4- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
5- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 12
6- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương (dưới đây gọi tắt là Ngân hàng) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

1. Thông tin chung về Ngân hàng

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Ngân Hàng bao gồm:

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Lâm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phố Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Ông Vũ Quang Lâm	Thành viên	Đảm nhiệm công việc Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/06/2018
Bà Trần Thị Việt Anh	Thành viên	
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Điều	Thành viên	
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc thường trực	Đảm nhiệm công việc Tổng Giám đốc từ ngày 19/06/2018
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc	
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 18/06/2018
Ông Vũ Quang Lâm	Đảm nhiệm công việc Chủ Tịch Hội Đồng Quản trị từ ngày 19/06/2018

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM được chỉ định là kiểm toán viên thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30/06/2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

KT. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Nguyệt Minh



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A12.17.586-SXHN /AISC-DN4

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương** được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của ngân hàng tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ của ngân hàng hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC.



HUỲNH TIỂU PHỤNG

Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội: 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 St., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội

Branch in Đà Nẵng: 350 Hải Phòng St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng: 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045 / 46 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn

Tel: (84.236) 3715 619

Fax: (84.236) 3715 620 Email: danang@aisc.com.vn

Tel: (84.292) 3813 004

Fax: (84.292) 3828 765

Tel: (84.225) 356 9577

Fax: (84.225) 3569 576

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	220.938	212.866
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	534.321	856.957
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.03	3.203.287	3.031.689
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.203.287	3.006.689
2. Cho vay các TCTD khác		-	25.000
3. Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	-
VI. Cho vay khách hàng	V.06	13.723.857	13.988.536
1. Cho vay khách hàng		13.851.908	14.105.444
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		(128.051)	(116.908)
VII. Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.08	1.440.995	1.615.224
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.805.339	1.946.070
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(364.344)	(330.846)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	123.397	123.397
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		125.655	125.655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.258)	(2.258)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
X. Tài sản cố định		1.132.356	1.081.746
1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	743.700	708.548
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.125.538	1.067.980
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(381.838)	(359.432)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	V.12	388.656	373.198
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		469.170	452.225
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(80.514)	(79.027)
XI. Bất động sản đầu tư	V.13	-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.14	345.525	408.940
1. Các khoản phải thu	V.14.1,2,3	182.479	146.200
2. Các khoản lãi, phí phải thu		116.936	158.871
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.14.4	46.110	103.869
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		20.724.676	21.319.355

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.16	-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	2.729.618	2.772.835
1. Tiền gửi của các TCTD khác		2.722.380	2.764.890
2. Vay các TCTD khác		7.238	7.945
III. Tiền gửi của khách hàng	V.18	14.223.268	14.849.499
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.20	-	-
VII. Các khoản nợ khác		287.286	279.781
1. Các khoản lãi, phí phải trả		189.053	199.959
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22	-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	98.233	79.822
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		17.240.172	17.902.115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
VIII. Vốn và các quỹ	V.23	3.484.504	3.417.240
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
a. Vốn điều lệ		3.080.000	3.080.000
b. Vốn đầu tư XDCB		-	-
c. Thặng dư vốn cổ phần		716	716
d. Cổ phiếu quỹ		-	-
e. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g. Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		281.249	273.060
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.676	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		120.863	63.464
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.724.676	21.319.355

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	31/12/2017
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39	332.699	253.633
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		-	-
Cam kết bán ngoại tệ		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		85.302	91.091
5. Bảo lãnh khác		247.397	162.542

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

KT, Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	753.483	735.973
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	426.262	401.763
I. Thu nhập lãi thuần		327.221	334.210
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		29.701	27.868
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		10.510	10.164
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	19.191	17.704
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	10.552	11.237
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		53.223	51.602
6. Chi phí hoạt động khác		8.347	21.380
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	44.876	30.222
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.30	1.608	400
VIII. Chi phí hoạt động	VI.32	214.262	181.547
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		189.186	212.226
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		77.603	52.319
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		111.583	159.907
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		21.995	31.901
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp	VI.33	21.995	31.901
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		89.588	128.006
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.23.2	291	416

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Lập bảng

Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng

Đỗ Thị Loan Anh



KT. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám đốc

Võ Thị Nguyệt Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		795.418	717.881
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(437.168)	(401.348)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		19.191	17.704
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		10.552	11.237
05. Thu nhập khác		(1.231)	(15.478)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		46.096	30.437
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(190.390)	(160.515)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(13.658)	(34.548)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		228.810	165.370
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		-	-
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		174.229	200.008
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	-
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		253.536	(571.639)
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(32.962)	(16.058)
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(86.047)	(27.721)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(43.217)	294.977
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(626.231)	253.552
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(13.926)	74.325
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(145.808)	372.814
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(453)	(9.710)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		11	15.263
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		1.608	400
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		1.166	5.953

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

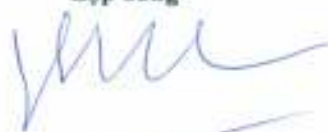
Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	(123.200)
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	(123.200)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(144.642)	255.567
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.101.512	2.557.214
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		1.676	(40)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.34	3.958.546	2.812.741

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Lập bảng



Phạm Thị Mùa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh



Võ Thị Nguyệt Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng****1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 22/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần**3. Hoạt động của ngân hàng**

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của mọi tổ chức thuộc các thành phần kinh tế và dân cư dưới hình thức tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống;
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGONBANK Card.

4. Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Thông	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Ông Vũ Quang Lâm	Thành viên	Đảm nhiệm công việc Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/06/2018
Bà Trần Thị Việt Ánh	Thành viên	
Ông Trần Thế Truyền	Thành viên	
Ông Trần Sỹ Đồng	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Trí	Thành viên	

5. Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Hữu Hạnh	Trưởng ban
Bà Vũ Quỳnh Mai	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Đào Phương Linh	Kiểm soát viên

6. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Vũ Quang Lâm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 19/06/2018
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng giám đốc thường trực	Đảm nhiệm công việc Tổng Giám đốc từ ngày 19/06/2018
Ông Nguyễn Ngọc Lũy	Phó Tổng giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Trí	Phó Tổng giám đốc	
Ông Trần Thanh Giang	Phó Tổng giám đốc	
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

7. Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Văn Thông

Chủ tịch Hội đồng Quản trị đến ngày 18/06/2018

Ông Vũ Quang Lâm

Đảm nhiệm công việc Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/06/2018

8. Trụ sở chính:

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 56 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

9. Công ty con:

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001 thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào Công ty là 100%.

10. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 30/06/2018: 1.441 người.**Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2017: 1.460 người.****II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Niên độ kế toán:** bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng.**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng****Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:**

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/4/2018, thay thế sửa đổi và hủy bỏ: Khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Và, khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***2. Chuyển đổi tiền tệ**

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2018

22.960 VND/USD	207,20 VND/JPY
17.359 VND/CAD	16.968 VND/AUD
25.062 VND/EUR	16.839 VND/SGD
30.211 VND/GBP	23.109 VND/CHF

3. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là những công ty mà Ngân hàng có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo Ngân hàng kể từ ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất từ ngày Ngân hàng không còn kiểm soát các công ty con này.

Ngân hàng hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn đo bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trong giao dịch nội bộ giữa công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận trên ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***7. Kế toán đối với cho vay khách hàng****Kế toán đối với cho vay khách hàng****Ghi nhận và đo lường các khoản cho vay khách hàng**

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo sổ dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm; Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm kể từ ngày giải ngân.

Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại các khoản cho vay và trích lập rủi ro tín dụng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn với vai trò không phải là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Theo khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được dùng để cho vay trung và dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Khoản 3a, điều 10 của Thông tư 09 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành vào ngày 01 tháng 4 năm 2015. Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ sau ngày 01 tháng 4 năm 2015 không được giữ nguyên nhóm nợ và được phân loại vào nhóm nợ tương ứng theo quy định của Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

Dự phòng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày cuối quý (riêng quý 4, Dự phòng cụ thể được tính theo số dư cho vay từng khách hàng được phân loại rủi ro tín dụng tại ngày làm việc cuối của tháng 11) trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây:

- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.
- Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp:

- Khách hàng là tổ chức kinh tế bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

8.1. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn và các chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng.

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ hoặc khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh của Ngân hàng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng, và được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phân ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt là giá trị tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 của Ngân hàng Nhà nước. Theo đó, Ngân hàng sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

8.2. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009, và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

10. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

11. Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 5 năm
Tài sản cố định khác	4 - 6 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

12. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***13. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay mục đích khác.

14. Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

15. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên

Chi tiền lương, tiền công và các khoản phải trả khác cho người lao động doanh nghiệp hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ căn cứ theo chi phí tiền lương phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lương, tiền thưởng cho người lao động căn cứ theo điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Luật lao động Việt Nam; Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc quy định theo quy chế tài chính của Ngân hàng, Tập đoàn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	30/06/2018	31/12/2017
Tiền mặt bằng VND	200.373	185.713
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.565	27.153
Tổng cộng	220.938	212.866

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2018	31/12/2017
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	534.321	856.957
Bằng VND	484.680	808.395
Bằng ngoại tệ	49.641	48.562
Tổng cộng	534.321	856.957

(1) Dự trữ bắt buộc phải được gửi tại NHNN Việt Nam. Số dư được tính trước cho 30 ngày, được điều chỉnh mỗi tháng 1 lần và được tính bằng 3% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn dưới một năm và 1% số dư bình quân tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 8% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới một năm và 6% số dư bình quân tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ một năm trở lên, bằng 1% số dư bình quân tiền gửi bằng ngoại tệ của Ngân hàng ở nước ngoài, tất cả đều được tính trên số dư bình quân tiền gửi của tháng trước. Tài khoản tại NHNN Việt Nam còn bao gồm tiền gửi để thanh toán bù trừ và thanh toán khác.

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	30/06/2018	31/12/2017
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.771.367	1.320.814
Bằng VND	1.670	2.476
Bằng ngoại hối	1.769.697	1.318.338
Tiền gửi có kỳ hạn	1.431.920	1.685.875
Bằng VND	1.099.000	1.349.500
Bằng ngoại hối	332.920	336.375
Cộng	3.203.287	3.006.689
3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác	30/06/2018	31/12/2017
Cho vay ngắn hạn	-	25.000
Bằng VND	-	25.000
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	-	-
Cộng	-	25.000
Tổng cộng	3.203.287	3.031.689

4. Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh.
5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6. Cho vay khách hàng

	30/06/2018	31/12/2017
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	13.721.280	14.046.267
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	126.712	56.533
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.416	2.644
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2.500	-
Tổng cộng	13.851.908	14.105.444

6.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2018	31/12/2017
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.206.096	13.071.423
Nợ cần chú ý	748.795	613.695
Nợ dưới tiêu chuẩn	200.580	25.564
Nợ nghi ngờ	237.566	76.918
Nợ có khả năng mất vốn	458.871	317.844
Tổng cộng	13.851.908	14.105.444

6.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2018	31/12/2017
Nợ ngắn hạn	10.326.989	10.590.709
Nợ trung hạn	1.546.249	1.562.469
Nợ dài hạn	1.978.670	1.952.266
Tổng cộng	13.851.908	14.105.444

6.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2018	31/12/2017
Công ty nhà nước	17.429	11.717
Công ty TNHH 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	5.000	950
Công ty có vốn CP của NN chiếm trên 50%VĐL hoặc tổng số CP có quyền biểu; hoặc NN nắm giữ quyền chi phối với công ty trong Điều lệ của công ty	63.710	47.208
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	3.097.167	3.312.116
Công ty có vốn CP của NN chiếm trên 50%VĐL hoặc tổng số CP có quyền biểu; hoặc NN nắm giữ quyền chi phối với công ty trong Điều lệ của công ty	9	1.475
Công ty cổ phần	776.667	857.427
Doanh nghiệp tư nhân	113.027	179.131
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	604	2.109
Hợp tác xã và liên hợp tác xã	37.861	43.062
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.455.186	9.359.315
Đơn vị hành chính sự nghiệp; Đảng đoàn thể và hiệp hội	285.248	290.934
Tổng cộng	13.851.908	14.105.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

6.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2018	31/12/2017
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	1.178.631	1.177.192
Khai khoáng	10.437	13.926
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.347.570	1.608.338
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng,	93.935	82.288
Xây dựng	1.088.491	1.155.248
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	1.054.589	1.100.435
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	231.132	263.469
Vận tải kho bãi	341.113	351.347
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	107.137	105.455
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	47.190	40.661
Hoạt động kinh doanh bất động sản	168.167	158.722
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, quản lý NN, an ninh QP; bảo đảm XH bắt buộc	248.464	222.411
Giáo dục và đào tạo	98.445	93.773
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	77.350	75.228
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8.209	8.545
Hoạt động dịch vụ khác	5.827.609	5.598.851
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ g/đình,	1.923.439	2.049.555
Tổng cộng	13.851.908	14.105.444

7. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng
Năm này

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	101.054	15.854
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(65)	44.170
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(32.962)
Số dư cuối kỳ	100.989	27.062

Năm trước

Số dư đầu năm	89.506	13.275
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm /(Hoàn nhập trong năm)	11.548	212.381
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ phải thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(209.802)
Số dư cuối năm	101.054	15.854

	30/06/2018	31/12/2017
Chi tiết số dư dự phòng		
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	128.051	116.908
+ Dự phòng chung	100.989	101.054
+ Dự phòng cụ thể	27.062	15.854
Cộng	128.051	116.908

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

8. Chứng khoán đầu tư

8.1. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ và Trái phiếu Đô thị

Cộng

1.231.957	1.333.033
1.231.957	1.333.033

8.2. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt (2)

- Dự phòng trái phiếu đặc biệt (3)

Cộng

Tổng cộng

30/06/2018	31/12/2017
573.382	613.037
(364.344)	(330.846)
209.038	282.191
1.440.995	1.615.224

(2): Chứng khoán nợ (Trái phiếu đặc biệt) phát sinh từ việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, quản lý và thanh toán trái phiếu đặc biệt được áp dụng theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam quy định về mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý Tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt 5 năm, tổ chức tín dụng bán nợ phải trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động theo tỷ lệ 20%/năm trên giá trị trái phiếu.

(3): Dự phòng Trái phiếu đặc biệt được đề cập ở trên theo quy định tại Thông tư 19/2013/TT-NHNN tại ngày 30/06/2018 là: 364.343.852.586 đồng.

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tổng cộng

30/06/2018	31/12/2017
125.655	125.655
(2.258)	(2.258)
123.397	123.397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	30/06/2018			31/12/2017		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư dài hạn khác	125.655	125.655		125.655	125.655	
Đầu tư vào các TCTD						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	71.776	71.776	2,48%	71.776	71.776	2,48%
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.379	18.379	10,98%	18.379	18.379	10,98%
Công ty Cp Thanh Toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quỹ BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-	(2.258)		-	(2.258)	
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(2.258)		-	(2.258)	
Tổng cộng	125.655	123.397		125.655	123.397	

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 30/06/2018, Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn này (trừ khoản đầu tư vào Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya) vì Ngân hàng đầu tư nhằm mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban Quản trị, cổ đông chiến lược. Các khoản đầu tư này chỉ lập dự phòng suy giảm giá trị khi các công ty này có lợi nhuận lũy kế âm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 6 tháng 2018

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	894.145	70.236	54.682	37.263	11.654	1.067.980
- Mua trong kỳ	-	39	-	84	330	453
- Tăng khác	57.171	-	-	-	-	57.171
- Tăng do điều chuyển	-	15.748	989	80	280	17.097
- Tăng do điều chỉnh	-	69	-	30	38	137
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30)	-	(36)	-	(66)
- Giảm do điều chuyển	-	(15.748)	(989)	(80)	(280)	(17.097)
- Giảm do điều chỉnh	-	(69)	-	(30)	(38)	(137)
Số dư cuối năm	951.316	70.245	54.682	37.311	11.984	1.125.538
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	218.712	62.400	43.898	24.568	9.854	359.432
- Hao mòn trong kỳ	17.982	1.106	1.359	1.611	329	22.387
- Hao mòn trong kỳ (của công ty con)	-	33	52	-	-	85
- Tăng do điều chuyển	-	14.295	989	80	127	15.491
- Tăng do điều chỉnh	-	11	-	-	4	15
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30)	-	(36)	-	(66)
- Giảm do điều chuyển	-	(14.295)	(989)	(80)	(127)	(15.491)
- Giảm do điều chỉnh	-	(11)	-	-	(4)	(15)
Số dư cuối năm	236.694	63.509	45.309	26.143	10.183	381.838
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	675.433	7.836	10.784	12.695	1.800	708.548
Số dư cuối năm	714.622	6.736	9.373	11.168	1.801	743.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình năm 2017:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	757.071	69.212	51.522	37.143	11.311	926.259
- Mua trong năm	4.144	1.241	3.608	906	461	10.360
- Tăng khác	144.237	-	-	-	-	144.237
- Tăng do điều chuyển	-	-	530	-	-	530
- Tăng do điều chỉnh	3.853	486	-	11	35	4.385
- Thanh lý, nhượng bán	-	(372)	(448)	(202)	(69)	(1.091)
- Giảm do điều chuyển	(11.273)	-	(530)	-	-	(11.803)
- Giảm do điều chỉnh	(3.887)	(331)	-	(595)	(84)	(4.897)
Số dư cuối kỳ	894.145	70.236	54.682	37.263	11.654	1.067.980
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	190.363	59.995	41.404	22.238	9.335	323.335
- Hao mòn trong năm	31.437	2.526	2.772	3.116	684	40.535
- Hao mòn trong năm (công ty con)	-	62	170	-	-	232
- Tăng do điều chuyển	-	-	530	-	-	530
- Tăng do điều chỉnh	2.593	621	116	226	26	3.582
- Thanh lý, nhượng bán	-	(372)	(448)	(202)	(69)	(1.091)
- Giảm do điều chuyển	(3.067)	-	(530)	-	-	(3.597)
- Giảm do điều chỉnh	(2.614)	(432)	(116)	(810)	(122)	(4.094)
Số dư cuối kỳ	218.712	62.400	43.898	24.568	9.854	359.432
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	566.708	9.217	10.118	14.905	1.976	602.924
Số dư cuối kỳ	675.433	7.836	10.784	12.695	1.800	708.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	30/06/2018	31/12/2017
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Cam kết bán TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	-	-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	115.086	114.130
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định thuê tài chính: Không phát sinh.

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình 6 tháng năm 2018

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	405.418	46.807	452.225
- Tăng khác	16.945	-	16.945
Số dư cuối kỳ	422.363	46.807	469.170
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	33.697	45.330	79.027
- Hao mòn trong năm	1.258	229	1.487
Số dư cuối kỳ	34.955	45.559	80.514
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	371.721	1.477	373.198
Số dư cuối kỳ	387.408	1.248	388.656

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình năm 2017

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	382.618	46.807	429.425
- Mua trong năm	1.687	-	1.687
- Tăng khác	9.840	-	9.840
- Tăng do điều chuyển	11.273	-	11.273
Số dư cuối năm	405.418	46.807	452.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.158	44.752	72.910
- Hao mòn trong năm	2.472	578	3.050
- Tăng do điều chuyển	3.067	-	3.067
Số dư cuối năm	33.697	45.330	79.027
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	354.460	2.055	356.515
Số dư cuối năm	371.721	1.477	373.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam***- Các thông tin về tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	30/06/2018	31/12/2017
TSCĐ vô hình quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	-	-
Giá trị hợp lý của TSCĐ vô hình do Nhà nước cấp	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp cho các khoản nợ phải trả	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không sử dụng	-	-
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	44.914	44.320
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thanh lý	-	-
Chi phí trong giai đoạn nghiên cứu, triển khai	-	-
Giá trị cam kết mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai	-	-
Các thay đổi khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

13. Bất động sản đầu tư	Không phát sinh		
14. Tài sản có khác		30/06/2018	31/12/2017
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		57.857	52.299
2. Mua sắm tài sản cố định		76.612	59.061
3. Các khoản phải thu		48.010	34.840
4. Tài sản có khác		46.110	103.869
Tổng cộng		228.589	250.069
14.1 Mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản		30/06/2018	31/12/2017
Trong đó:			
- Những công trình lớn		57.857	52.299
Khảo sát thiết kế chi nhánh Phú Mỹ Hưng		361	45
Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội		524	524
Xây dựng nhà 50 Nguyễn Tất Thành Đắk Lắk		34.660	32.008
Xây dựng chi nhánh Hải Phòng		401	353
Khác		21.911	19.369
Cộng		57.857	52.299
14.2 Mua sắm tài sản cố định		30/06/2018	31/12/2017
Trong đó:			
Ba căn nhà Mỹ Phước 3		3.370	3.370
Nhà 40 Nguyễn Thái Bình Quận 1		19.339	19.339
Đất Xây Dựng Phòng Giao Dịch Quận 2		24.751	24.751
Nhà 428 Phạm Thái Bường, Quận 7		-	10.685
Lô đất Hùng Phước, Tân Phong, Q7		13.498	-
Lô đất Mỹ Toàn, Tân Phong, Q7		13.738	-
Khác		1.916	917
Cộng		76.612	59.061
14.3 Các khoản phải thu		30/06/2018	31/12/2017
- Các khoản phải thu nội bộ		35.465	22.589
Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý (*)		18.139	18.139
Tạm ứng nghiệp vụ		14.680	3.112
Các khoản phải thu khác		2.646	1.338
- Các khoản phải thu bên ngoài		12.545	12.251
Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (**)		4.664	4.664
Các khoản khác		7.881	7.587
Cộng		48.010	34.840
(*) : Biên bản xác nhận kết quả kiểm quỹ ATM qua công tác kiểm quỹ ATM vào lúc 15 giờ, ngày 08/6/2015 đã xác định số tiền chênh lệch thiếu là: 18.138.590.000 đồng theo biên bản kiểm tra quỹ ATM ngày 05/6/2015. Hiện nay, ngân hàng đã chuyển hồ sơ sang cơ quan có thẩm quyền xử lý.			
(**): Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:			
Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất		67.592	
Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất		(62.928)	
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ nhà nước thanh toán		4.664	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

14.4 Tài sản có khác	30/06/2018	31/12/2017
- Chi phí chờ phân bổ	8.708	7.731
- Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	36.291	95.066
+ Bất động sản	36.291	95.066
- Tài sản khác	1.111	1.072
Cộng	46.110	103.869

15. Lợi thế thương mại: Không phát sinh.

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước: Không phát sinh.

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác	30/06/2018	31/12/2017
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	33.652	16.327
- Bằng VND	33.038	16.052
- Bằng ngoại tệ	614	275
b. Tiền vàng gửi có kỳ hạn	2.688.728	2.748.563
- Bằng VND	868.000	1.347.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.820.728	1.401.563
Cộng	2.722.380	2.764.890

17.2. Vay các TCTD khác

- Bằng VND	5.077	5.834
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (1) -CN SGD 3	5.077	5.834
- Bằng ngoại tệ	2.161	2.111
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam (1) -CN SGD 3	2.161	2.111
Cộng	7.238	7.945

Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	2.729.618	2.772.835
--	------------------	------------------

(1): Hợp đồng vay số 33/TCNT III-C2/14/SGDIII-HĐ ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam -CN SGD3 mục đích vay cho hoạt động đào tạo chia sẻ kinh phí thuộc cấu phần tăng cường năng lực thể chế dự án tài chính nông thôn III/WB. Thời hạn vay là 19 năm 4 tháng. Lãi suất cố định 0,75%/năm.

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	30/06/2018	31/12/2017
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.509.660	1.637.729
- Bằng VND	1.319.260	1.448.208
- Bằng vàng và ngoại tệ	190.400	189.521
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	12.672.650	13.137.586
- Bằng VND	12.427.103	12.855.469
- Bằng vàng và ngoại tệ	245.547	282.117
Tiền gửi vốn chuyên dùng	21.990	316
Tiền gửi ký quỹ	18.968	73.868
Tổng cộng	14.223.268	14.849.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2018	31/12/2017
Tiền gửi của TCKT	2.077.297	2.516.078
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	159.610	392.580
<i>Công ty TNHH</i>	1.291.002	1.515.022
<i>Công ty Cổ phần</i>	286.702	265.875
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	33.356	25.617
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	306.627	316.984
Tiền gửi của cá nhân	10.104.652	10.477.049
Tiền gửi của các đối tượng khác	2.041.319	1.856.372
Tổng cộng	14.223.268	14.849.499

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro: Không phát sinh

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường: không phát sinh.

21. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	30/06/2018	31/12/2017
Các khoản phải trả nội bộ	45.361	35.101
<i>- Các khoản phải trả cho Cán bộ CNV</i>	10.847	10.010
<i>- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả</i>	26.083	16.682
<i>- Các khoản phải trả nội bộ khác</i>	8.431	8.409
+ Lãi cổ đông phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	7.748	7.726
Các khoản phải trả bên ngoài	52.872	44.721
<i>- Phải trả về mua sắm TSCĐ</i>	870	870
<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>	21.650	13.312
<i>- Chuyển tiền phải trả</i>	9.454	2.962
<i>- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước</i>	662	117
<i>- Phải trả khác cho Nhà Nước</i>	2.539	2.539
<i>- Các khoản phải trả bên ngoài khác</i>	17.697	24.921
Tổng cộng	98.233	79.822

22. Thuế thu nhập hoãn lại: Không phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 01/01/2017	3.080.000	716	-	41.219	8.817	202.114	181.979	3.514.845
Lợi nhuận sau thuế năm 2017	-	-	-	-	-	-	54.595	54.595
Chi cổ tức từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	(123.200)	(123.200)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	6.970	-	13.940	(20.910)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	-	-	(27.000)	(27.000)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(2.000)	(2.000)
Số dư tại ngày 31/12/2017	3.080.000	716	-	48.189	8.817	216.054	63.464	3.417.240
Số dư tại ngày 01/01/2018	3.080.000	716	-	48.189	8.817	216.054	63.464	3.417.240
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2018	-	-	-	-	-	-	89.588	89.588
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	2.730	-	5.459	(8.189)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	-	-	(22.500)	(22.500)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.500)	(1.500)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.676	-	-	-	-	1.676
Số dư tại ngày 30/06/2018	3.080.000	716	1.676	50.919	8.817	221.513	120.863	3.484.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính Phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

23.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.588	128.006
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ Cổ phiếu)	291	416

Tại ngày 30/06/2018, công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng tác động làm suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu.

23.3. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp: không phát sinh.

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	30/06/2018		31/12/2017	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp của các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	3.080.716	3.080.716	3.080.716	3.080.716

23.5. Cổ tức

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Năm 2017

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Không chia cổ tức
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

23.6. Cổ phiếu

	30/06/2018	Triệu cổ phiếu 31/12/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ Cổ phiếu phổ thông	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/CP.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Thu nhập lãi tiền gửi	18.380	15.273
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	693.657	663.130
Thu từ lãi kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	38.604	54.490
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.840	3.077
Thu khác từ hoạt động tín dụng	2	3
Tổng cộng	753.483	735.973

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Trả lãi tiền gửi	396.219	369.335
Trả lãi tiền vay	186	333
Chi phí hoạt động tín dụng khác	29.857	32.095
Tổng cộng	426.262	401.763

26. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Thu phí dịch vụ	29.701	27.868
Thu dịch vụ thanh toán	13.933	13.764
Thu dịch vụ ngân quỹ	400	333
Thu khác về dịch vụ	15.368	13.771
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	10.510	10.164
Chi dịch vụ thanh toán	3.864	3.414
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	5.424	5.571
Chi về dịch vụ ngân quỹ	956	959
Chi khác về dịch vụ	266	220
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	19.191	17.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

27. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.559	11.237
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	10.415	11.184
<i>Thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ</i>	144	53
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	7	-
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	7	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	10.552	11.237

28. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh: không phát sinh.

29. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư: Không phát sinh.

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần.

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần.	1.608	400
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	1.608	400
Tổng cộng	1.608	400

31. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Thu nhập từ hoạt động khác	53.223	51.602
Chi phí từ hoạt động khác	8.347	21.380
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	44.876	30.222

32. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	975	959
2. Chi phí cho nhân viên	138.188	98.275
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	103.800	69.802
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	21.498	16.803
<i>Đóng phục và các chi phí liên quan</i>	5.453	5.905
<i>Chi trợ cấp</i>	7.437	5.765
3. Chi về tài sản	41.622	44.874
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	23.872	21.032
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	25.877	29.634
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	2.527	2.597
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	63	76
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	7.600	7.805
Tổng cộng	214.262	181.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 30/06/2018

Từ ngày 01/01/2017
đến ngày 30/06/2017

33.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	21.995	31.901
2. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.995	31.901

33.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh.

Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được tính trên lợi nhuận chịu thuế ước tính trong năm của Ngân hàng và công ty con. Khoản thuế này tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có sự điều chỉnh của cơ quan thuế.

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	30/06/2017
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	220.938	203.288
Tiền gửi tại NHNN	534.321	896.320
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (không ký hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	3.203.287	1.713.133
Tổng cộng	3.958.546	2.812.741

35. Mua mới và thanh lý các công ty con: không phát sinh

VIII. Các thông tin khác

36. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.441	1.496
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	106.416	71.907
2. Tổng thu nhập	106.416	71.907
3. Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	12	8
4. Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	12	8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	656	3.287	3.413	530
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	1	8	8	1
3. Thuế TNDN	13.312	22.355	14.018	21.649
a. Thuế TNDN	13.312	21.995	13.658	21.649
Thuế TNDN của ngân hàng	13.116	21.467	13.116	21.467
Thuế TNDN của Công ty con	196	528	542	182
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	-	360	360	-
4. Các loại thuế khác	229	4.067	4.060	236
Tổng cộng	14.198	29.717	21.499	22.416

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 30/06/2018	Giá trị đến 31/12/2017
Bất động sản	23.569.367	22.685.006
Phương tiện vận tải	596.511	636.187
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	514.385	685.146
Vật tư, hàng hóa	428.517	438.134
Tài sản thế chấp khác	955.592	1.031.282
Tổng	26.064.372	25.475.755

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chỉ tiêu	30/06/2018	31/12/2017
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	-	-
Cam kết giao dịch hoán đổi	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	85.302	91.091
Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C	85.302	91.091
Các cam kết khác	247.397	162.542
Bảo lãnh thanh toán	145.083	64.204
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	28.197	22.517
Bảo lãnh dự thầu	6.586	8.310
Cam kết bảo lãnh khác	67.531	67.511
Tổng	332.699	253.633

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

40. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

41. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

42. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Chi trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Lương + thưởng	4.354	-

43. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

44.1 Mức độ tập trung theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

DVT: triệu đồng

30/06/2018	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	13.851.908	14.223.268	332.699	-	1.805.339
Ngoài nước	-	-	-	-	-
31/12/2017	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi của khách hàng	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	14.105.444	14.849.499	253.633	-	1.946.070
Ngoài nước	-	-	-	-	-

44.2 Mức độ tập trung theo ngành nghề kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành ngân hàng	87.474	126.265
Lợi nhuận kế toán sau thuế theo ngành nhà hàng, khách sạn	2.114	1.741
Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất	89.588	128.006

45. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và sổ dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám Đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

45.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản vay và trích lập dự phòng theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

45.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018**Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam*

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

45.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	220.938	-	-	-	-	-	-	220.938
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	534.321	-	-	-	-	-	534.321
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.903.287	300.000	-	-	-	-	3.203.287
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	1.025.824	99.882	209.698	5.945.009	4.199.065	2.372.430	13.851.908
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.805.339	-	1.805.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.132.356	1.132.356
Tài sản Cố khác (*)	-	345.525	-	-	-	-	-	-	345.525
Tổng Tài sản	-	566.463	4.463.432	399.882	209.698	5.945.009	6.004.404	3.630.441	21.219.329
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	2.125.770	603.848	-	-	-	-	2.729.618
Tiền gửi của khách hàng	-	-	4.789.346	2.599.390	2.022.111	68.586	4.743.835	-	14.223.268
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	287.286	-	-	-	-	-	287.286
Tổng Nợ phải trả	-	-	7.202.402	3.203.238	2.022.111	68.586	4.743.835	-	17.240.172
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	566.463	(2.738.970)	(2.803.356)	(1.812.413)	5.876.423	1.260.569	3.630.441	3.979.157
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(332.699)	-	-	-	-	-	-	(332.699)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	233.764	(2.738.970)	(2.803.356)	(1.812.413)	5.876.423	1.260.569	3.630.441	3.646.458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	212.866		-	-	-	-	-	212.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	856.957	-	-	-	-	-	856.957
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	2.306.689	725.000			-	-	3.031.689
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	-	625.413	189.036	299.068	5.511.145	5.153.731	2.327.051	14.105.444
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	1.946.070	-	1.946.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.081.746	1.081.746
Tài sản Có khác (*)	-	408.940	-	-	-	-	-	-	408.940
Tổng Tài sản	-	621.806	3.789.059	914.036	299.068	5.511.145	7.099.801	3.534.452	21.769.367
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.624.335	1.148.500	-	-	-	-	2.772.835
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.003.123	2.725.645	2.412.575	34.141	4.674.015	-	14.849.499
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	279.781	-	-	-	-	-	279.781
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.907.239	3.874.145	2.412.575	34.141	4.674.015	-	17.902.115
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	-	621.806	(3.118.180)	(2.960.109)	(2.113.507)	5.477.004	2.425.786	3.534.452	3.867.252
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(253.633)	-	-	-	-	-	-	(253.633)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	-	368.173	(3.118.180)	(2.960.109)	(2.113.507)	5.477.004	2.425.786	3.534.452	3.613.619

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 30 tháng 06 năm 2018:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.500	17.733	1.332	20.565
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	49.641	-	49.641
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	46.971	2.050.873	4.774	2.102.618
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	566.316	-	566.316
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Cố khác (*)	-	2.218	-	2.218
Tổng Tài sản	48.471	2.686.781	6.106	2.741.358
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.823.503	-	1.823.503
Tiền gửi của khách hàng	13.422	443.276	1.154	457.852
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	35.049	420.002	4.952	460.003
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	48.471	2.686.781	6.106	2.741.358
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.084	24.836	233	27.153
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	48.562	-	48.562
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	36.988	1.613.912	3.814	1.654.714
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	592.312	-	592.312
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	2.748	3	2.751
Tổng Tài sản	39.072	2.282.370	4.050	2.325.492
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.403.948	-	1.403.948
Tiền gửi của khách hàng	21.141	449.839	1.166	472.146
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	17.931	428.583	2.884	449.398
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	39.072	2.282.370	4.050	2.325.492
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45.2 Rủi ro thị trường

45.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 30/06/2018 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	220.938	-	-	-	-	-	220.938
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	534.321	-	-	-	-	534.321
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.903.287	300.000	-	-	-	3.203.287
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.644.447	1.579.263	7.108.264	1.985.584	1.534.350	13.851.908
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	1.185.882	619.457	-	1.805.339
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.132.356	1.132.356
Tài sản Có khác (*)	345.525	-	-	-	-	-	345.525
Tổng Tài sản	566.463	5.082.055	1.879.263	8.294.146	2.605.041	2.792.361	21.219.329
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.683.698	45.920	-	-	-	2.729.618
Tiền gửi của khách hàng	-	5.817.822	3.736.698	4.281.660	387.088	-	14.223.268
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	287.286	-	-	-	-	287.286
Tổng Nợ phải trả	-	8.788.806	3.782.618	4.281.660	387.088	-	17.240.172
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	566.463	(3.706.751)	(1.903.355)	4.012.486	2.217.953	2.792.361	3.979.157

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

Mẫu số: B05/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2017 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Không ảnh hưởng kỳ hạn	Trong hạn					Tổng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	212.866	-	-	-	-	-	212.866
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	856.957	-	-	-	-	856.957
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	2.856.689	175.000	-	-	-	3.031.689
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.308.933	2.154.069	7.152.818	2.084.964	1.404.660	14.105.444
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.657	-	479.154	1.366.259	-	1.946.070
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	125.655	125.655
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.081.746	1.081.746
Tài sản Có khác (*)	408.940	-	-	-	-	-	408.940
Tổng Tài sản	621.806	5.123.236	2.329.069	7.631.972	3.451.223	2.612.061	21.769.367
Nợ phải trả				-	-	-	
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.622.835	150.000	-	-	-	2.772.835
Tiền gửi của khách hàng	-	6.275.403	3.962.882	4.209.966	401.248	-	14.849.499
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	279.781	-	-	-	-	279.781
Tổng Nợ phải trả	-	9.178.019	4.112.882	4.209.966	401.248	-	17.902.115
Mức chênh lệch khoản ròng	621.806	(4.054.783)	(1.783.813)	3.422.006	3.049.975	2.612.061	3.867.252

(*) Khoản mục này không bao gồm số dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

45. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

45.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Lập bảng



Phạm Thị Mũa

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Loan Anh

KT. Tổng Giám Đốc

Phó Tổng Giám đốc



Võ Thị Nguyệt Minh

